

Số: 121 /QĐ-UBND

Phượng Kỳ, ngày 05 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý I năm 2021
của UBND xã Phượng Kỳ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHUỢNG KỲ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4829/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi Ngân sách xã thị trấn năm 2021;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách quý I năm 2021 của xã Phượng Kỳ (Có các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - KH huyện;
- TT Đảng uỷ;
- TT HĐND xã;
- Lưu: VP.

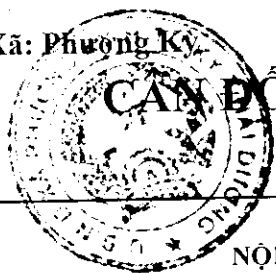
CHỦ TỊCH



Tấn Văn Duẩn

Xã: Phường Kỳ

Biểu số 113/CK TC - NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.026.828.651	1.357.260.651	9,68
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	47.000.000	18.771.000	39,94
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10.042.000.000	5.794.000	0,06
3	Thu bổ sung	3.882.133.000	1.277.000.000	32,89
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.846.133.000	1.241.000.000	32,27
	- Bổ sung có mục tiêu	36.000.000	36.000.000	100,00
4	Thu chuyển nguồn	55.695.651	55.695.651	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	14.026.828.651	894.907.700	6,38
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000.000		
2	Chi thường xuyên	3.948.128.651	894.907.700	22,67
3	Dự phòng	78.700.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Đơn vị: đồng

[illegible]

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG		DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu	14.026.828.651	14.026.828.651	1.357.260.651	1.357.260.651	9,68	9,68
I	Các khoản thu 100%	47.000.000	47.000.000	18.771.000	18.771.000	39,94	39,94
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	2.371.000	2.371.000	15,81	15,81
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản, khác	30.000.000	30.000.000			0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			11.000.000	11.000.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	2.000.000	2.000.000	5.400.000	5.400.000	270,00	270,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.042.000.000	10.042.000.000	5.794.000	5.794.000	0,06	0,06
I	Các khoản thu phân chia	39.000.000	39.000.000	2.482.000	2.482.000	6,36	6,36
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000			0,00	0,00
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	1.000.000	1.000.000	600.000	600.000	60,00	60,00
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000.000	35.000.000	1.882.000	1.882.000	5,38	5,38
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10.003.000.000	10.003.000.000	3.312.000	3.312.000	0,03	0,03
21	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	10.000.000.000			0,00	0,00
22	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	2.000.000	2.000.000	2.208.000	2.208.000	110,40	110,40
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	1.104.000	1.104.000	110,40	110,40
27	Thuế tiêu thu đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	55.695.651	55.695.651	55.695.651	55.695.651	100,00	100,00
	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	I	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.882.133.000	3.882.133.000	1.277.000.000	1.277.000.000	32,89	32,89
1	Thu bổ sung cân đối	3.846.133.000	3.846.133.000	1.241.000.000	1.241.000.000	32,27	32,27
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	100,00	100,00